

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty cổ phần khoáng sản FECON xin được gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường này.

Công ty cổ phần khoáng sản FECON xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý II/2013 (kỳ báo cáo) so với quý II/2012 như sau:

Chỉ tiêu	Quý II/2013	Quý II/2012	Thay đổi giữa quý II/2013 và quý II/2012	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu thuần	116.226.712.010	37.434.281.308	78.792.430.702	310%
2. Giá vốn hàng bán	79.630.297.220	26.102.699.779	53.527.597.441	305%
3. Chi phí bán hàng	16.118.113.643	2.374.218.775	13.743.894.868	678%
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.135.519.174	1.855.305.970	11.280.213.204	-
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.837.447.874	1.847.539.452	7.989.908.422	-

Lợi nhuận sau thuế quý II/2013 tăng trưởng vượt trội so với cùng kỳ năm 2012 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu quý II/2013 tăng 310% so với quý II/2012 do công ty đã và đang tiếp tục thực hiện 1 số hợp đồng lớn đặc biệt là Hợp đồng cung cấp cọc dự án “Khu liên hiệp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh” góp phần chủ yếu làm tăng lợi nhuận của Công ty.



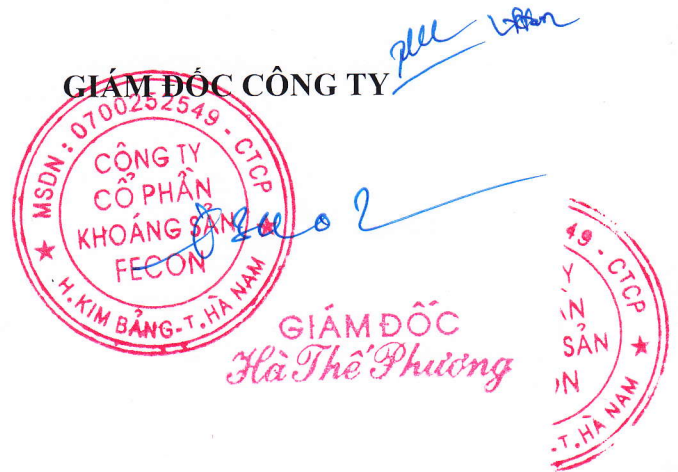
Kim Bảng

- Trong quý II/2013, chi phí bán hàng của Công ty tăng cao là do chi phí vận chuyển cọc: năm 2012 chủ yếu cung cấp cho các công trình phía Bắc, năm 2013 chủ yếu cho các công trình miền Trung dẫn đến chi phí vận chuyển tăng.
- Nguồn thu từ mảng khoáng sản chưa được ghi nhận trong Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm nên các chỉ tiêu so với kế hoạch năm chưa đạt. Tuy nhiên, doanh thu mảng khoáng sản sẽ được thực hiện và ghi nhận trong Báo cáo tài chính 6 tháng cuối năm.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II. 2013

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP khoáng sản FECON

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: Cụm CN Thi Sơn - Thi Sơn - Kim Bảng - Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		324,138,207,844	185,141,549,528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32,651,424,319	21,630,235,183
1. Tiền	111		32,651,424,319	21,630,235,183
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244,865,986,139	108,340,469,823
1. Phải thu của khách hàng	131		232,367,437,615	93,782,697,453
2. Trả trước cho người bán	132		1,468,447,446	1,615,512,197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	11,523,249,546	12,942,260,173
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(493,148,468)	
IV. Hàng tồn kho	140		40,711,945,397	54,539,350,933
1. Hàng tồn kho	141	V.03	40,711,945,397	54,539,350,933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,908,851,989	631,493,589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	719,290,494	598,369,958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,979,649,513	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	39,093,030	33,123,631
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		170,818,952	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		216,329,555,042	219,376,349,822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		206,438,784,865	208,198,257,628

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	189,684,198,525	193,152,537,658
- Nguyên giá	222		285,577,654,677	275,872,083,578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95,893,456,152)	(82,719,545,920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	5,640,434,872	7,184,100,505
- Nguyên giá	225		7,632,337,942	7,632,337,942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,991,903,070)	(448,237,437)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	7,760,989,385	7,861,619,465
- Nguyên giá	228		8,539,316,109	8,535,126,109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(778,326,724)	(673,506,644)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	3,353,162,083	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,890,770,177	11,178,092,194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9,473,177,813	10,760,499,830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	417,592,364	417,592,364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		540,467,762,886	404,517,899,350
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		247,097,213,486	233,604,734,296
I. Nợ ngắn hạn	310		141,063,141,580	112,161,617,621
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	70,384,303,158	59,125,913,890
2. Phải trả người bán	312		56,332,858,275	42,668,966,378
3. Người mua trả tiền trước	313		4,044,761,480	325,596,480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	6,523,677,510	11,338,465,382
5. Phải trả người lao động	315		2,916,361,670	
6. Chi phí phải trả	316		-	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	819,673,897	93,096,348
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		41,505,590	(1,390,420,857)
II. Nợ dài hạn	330		106,034,071,906	121,443,116,675
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	106,034,071,906	121,443,116,675

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		293,370,549,400	170,913,165,054
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	293,370,549,400	170,913,165,054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,102,371,238	2,102,371,238
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,943,667,369	1,051,185,620
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21,324,510,793	17,759,608,196
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		540,467,762,886	404,517,899,350

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		908	913
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày...20...tháng...7...năm 2013

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Biết

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Yến

Giám đốc

(Ký và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP khoáng sản FECON
Địa chỉ: Cụm CN Thi Sơn - Kim Bảng - Hà Nam

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	118,278,837,610	37,434,281,308	232,999,593,888	80,639,564,608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,052,125,600	0	2,052,125,600	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)	10		116,226,712,010	37,434,281,308	230,947,468,288	80,639,564,608
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	79,630,297,220	26,102,699,779	155,175,643,782	61,234,989,411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,596,414,790	11,331,581,529	75,771,824,506	19,404,575,197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	393,655,613	52,980,925	894,908,024	187,520,862
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	4,467,823,097	5,652,099,493	9,901,782,671	10,560,114,648
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,057,999,819	5,054,445,961	9,158,535,988	9,925,925,701
8. Chi phí bán hàng	24		16,118,113,643	2,374,218,775	32,338,921,544	5,491,975,552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,252,370,777	1,499,938,216	5,590,122,705	3,455,931,197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 24 - 25))	30		13,151,762,886	1,858,305,970	28,835,905,610	84,074,662
11. Thu nhập khác	31		268,800	-	9,509,815	-
12. Chi phí khác	32		16,512,512	3,000,000	17,506,575	3,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(16,243,712)	(3,000,000)	(7,996,760)	(3,000,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,135,519,174	1,855,305,970	28,827,908,850	81,074,662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	3,298,071,300.00	7,766,518.00	7,234,590,166.00	7,766,518.00
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.22	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,837,447,874	1,847,539,452	21,593,318,684	73,308,144
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		367	123	913	

Ngày: 020 tháng 07 năm 2013

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Biết

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Yên

Giám đốc

(Ký và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP khoáng sản FECON
Địa chỉ: Cụm CN Thi Sơn - Kim Bảng - Hà Nam

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28,827,908,850	84,074,662
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14,822,395,945	15,216,198,980
- Các khoản dự phòng	03		493,148,468	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		522,104,010	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(894,908,024)	(184,643,241)
- Chi phí lãi vay	06		9,158,535,988	9,925,925,701
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52,929,185,237	25,041,556,102
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(143,318,314,297)	16,532,680,847
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		13,827,405,536	(13,046,542,255)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10,049,205,520	(2,911,017,421)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,166,401,481	(5,154,451,376)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,158,535,988)	(9,925,925,701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,359,906,060)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		300,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,191,134,212)	(589,287,191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82,755,692,783)	9,947,013,005
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,719,245,065)	(13,117,263,426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		214,908,024	184,643,251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,504,337,041)	(12,932,620,175)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		118,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,384,303,510	67,116,526,291
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73,346,794,861)	(53,824,306,291)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,344,789,689)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,411,500,000)	(15,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99,281,218,960	(1,707,780,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		11,021,189,136	(4,693,387,170)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,630,235,183	19,450,713,973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		32,651,424,319	14,757,326,803

Ngày... 20... tháng... 7... năm 2013

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Biết

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Yến

Giám đốc

(Ký và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khoáng sản Fecon (sau đây viết tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 060400018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 05 năm 2010 với mã số doanh nghiệp số 0700252549 về việc thay đổi hình thức hoạt động từ công ty TNHH sang công ty Cổ phần; danh sách cổ đông sáng lập và tăng vốn điều lệ, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty : Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Vốn điều lệ : 268.000.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Chi tiết: khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu)
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa chất kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán : vật tư, vật liệu, thiết bị công nghệ thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình : Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản (không bao gồm các hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013.

4.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng thì không tính trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Thời gian khấu hao của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- TSCĐ thuê tài chính	Theo thời gian thuê

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Bao gồm các chi phí phát sinh trong năm tài chính có thời gian phân bổ nhỏ hơn 12 tháng như công cụ dụng cụ giá trị nhỏ, các chi phí quản lý khác chỉ liên quan tới năm tài chính hiện hành ...

Chi phí trả trước dài hạn : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Số dư chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ năm 2011 theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính chưa phân bổ hết, Công ty ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Tiền mặt	16.853.982.253	16.105.625.085
- Tiền gửi Ngân hàng:	15.797.442.066	5.524.610.098
Tiền gửi VNĐ	15.778.418.667	5.505.708.871
+ NH BIDV Hà Nam	3.950.504.346	4.306.453.447
+ NH BIDV Đông Đô	4.392.297.067	23.590.702
+ NH Tiên Phong	2.043.144	2.043.144
+ NH Ngoại Thương Hoàn Kiếm	7.432.668.547	1.172.659.185
+ NH Vietcombank Hà Nam	905.563	962.393
+ Tiền gửi tiết kiệm NH BIDV Hà Nam	-	-
Tiền gửi ngoại tệ	19.023.399	18.901.227
+ NH BIDV Đông Đô	6.291.335	6.221.280
+ NH BIDV Hà Nam	95.056	94.016
+ NH Ngoại Thương	6.530.438	6.431.539
+ NH Vietcombank Hà Nam	6.106.570	6.154.392
Cộng	32.651.424.319	21.630.235.183
2. Các khoản phải thu khác	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Cty CP Kỹ thuật nền móng công trình ngầm FECON (*)	11.098.064.516	12.418.064.516
- Cty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHLEASE	425.185.030	513.765.150
- Phải thu khác		10.430.507
Cộng	11.523.249.546	12.942.260.173
3. Hàng tồn kho	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	14.059.579.816	35.168.867.050
- Công cụ dụng cụ	4.522.445.799	2.781.960.534
- Thành phẩm	21.303.662.571	16.140.695.402
- Hàng Hóa	826.257.211	447.827.947
Cộng	40.711.945.397	54.539.350.933

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
4. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	719.290.494	598.369.958
Cộng	719.290.494	598.369.958
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	3.358.230	33.123.631
- Thuế tài nguyên	62.400	
- Tiền thuê đất	35.672.400	
Cộng	39.093.030	33.123.631

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2013	75.543.463.920	152.444.939.712	46.401.602.427	284.769.774	1.197.307.745	275.872.083.578
Mua trong kỳ	-	9.705.571.099	-	-	-	9.705.571.099
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2013	75.543.463.920	162.150.510.811	46.401.602.427	284.769.774	1.197.307.745	285.577.654.677
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2013	14.841.142.026	55.745.625.684	11.587.383.915	101.167.199	444.227.096	82.719.545.920
Khấu hao trong kỳ	3.103.751.058	7.519.796.623	2.429.599.575	17.900.560	102.862.416	13.173.910.232
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư tại ngày 30/06/2013	17.944.893.084	63.265.422.307	14.016.983.490	119.067.759	547.089.512	95.893.456.152
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2013	60.702.321.894	96.699.314.028	34.814.218.512	183.602.575	753.080.649	193.152.537.658
Tại ngày 30/06/2013	57.598.570.836	98.885.088.504	32.384.618.937	165.702.015	650.218.233	189.684.198.525

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư tại ngày 01/01/2013	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
- Thuê tài chính trong kỳ (*)			
Số dư tại ngày 30/06/2013	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	317.275.757	130.961.680	448.237.437
- Khấu hao trong kỳ	1.087.284.008	456.381.628	1.627.903.070
Số dư tại ngày 30/06/2013	1.404.559.762	587.343.308	1.991.903.070
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
- Tại ngày 01/01/2013	5.081.080.776	2.103.019.729	7.184.100.505
- Tại ngày 30/06/2013	3.993.796.768	1.646.638.101	5.640.434.872

(*) - Hợp đồng cho thuê tài chính số/ No: C1210275H5 và Phụ lục số 01/ANNEX NO.01 giữa công ty cho thuê tài chính quốc tế Chailease và Công ty Cổ phần bê tông FECON ; Thời hạn thuê 30 tháng ; Giá trị thuê 6.270.839.374 đồng

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư tại ngày 01/01/2013	8.380.730.109	154.396.000	8.535.126.109
- Tăng trong kỳ		4.190.000	4.190.000
Số dư tại ngày 30/06/2013	8.380.730.109	158.586.000	8.539.316.109
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	598.200.264	75.306.380	673.506.644
- Khấu hao trong kỳ	87.225.144	17.594.936	104.820.080
Số dư tại ngày 30/06/2013	685.425.408	92.901.316	778.326.724
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày 01/01/2013	7.782.529.845	79.089.620	7.861.619.465
- Tại ngày 30/06/2013	7.695.304.701	65.684.684	7.760.989.385

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Dây chuyền gia công bích	3.087.866.044	
- Văn phòng đại diện	175.589.166	-
- Cải tiến máy móc	89.707.873	
Cộng	3.353.162.083	-

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Báo cáo tài chính
Quý II Năm 2013

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
10. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.607.218.308	3.840.198.885
- Chi phí thuê nhà kho	1.286.256.322	1.541.665.974
- Chi phí thiết kế dây truyền 2	327.690.398	403.688.426
- Chi phí tư vấn	1.641.492.750	1.842.322.500
- Chênh lệch tỷ giá	2.610.520.035	3.132.624.045
Cộng	9.473.177.813	10.760.499.830
11. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ bảo đảm hợp đồng thuê tài sản	417.592.364	417.592.364
Cộng	417.592.364	417.592.364
12. Vay ngắn hạn		
- <i>Vay ngắn hạn VND</i>	70.384.303.158	45.198.085.756
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Hà Nam) (*)	14.058.327.980	10.249.645.457
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) (**)	56.325.975.178	34.948.440.299
+ Cty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	-	-
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả - VND</i>	-	-
- <i>Vay ngắn hạn USD</i>	-	13.927.828.134
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) (**)	-	13.927.828.134
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Hà Nam) (*)	-	-
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả - USD</i>	-	-
Cộng	70.384.303.158	59.125.913.890
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	470.704.955	5.202.232.966
- Thuế xuất nhập khẩu	36.410.833	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.010.854.122	6.136.170.016
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.707.600	-
- Thuế tài nguyên	-	62.400
Cộng	6.523.677.510	11.338.465.382

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính
Quý II Năm 2013**

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	87.619.348	93.096.348
- Bảo hiểm xã hội	130.788.573	
- Bảo hiểm y tế	3.656.000	
- Tạm ứng cổ tức năm 2012	588.500.000	
- Phải trả khác	9.109.979	
Cộng	819.673.897	93.096.348
15. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn - VNĐ	43.386.270.640	49.732.895.640
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) (*)	5.688.594.134	7.312.594.134
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) (**)	37.697.676.506	42.420.301.506
Vay dài hạn – USD	58.360.827.257	66.078.457.337
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) (*)	6.974.293.248	8.982.325.248
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) (**)	51.386.534.009	57.096.132.089
Nợ dài hạn	4.286.974.009	5.631.763.698
- Cty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	4.286.974.009	5.631.763.698
Cộng	106.034.071.906	121.443.116.675

(*) - Hợp đồng tín dụng số 01.1824665.08/HĐTD ngày 16/02/2008 giữa Công ty và Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô với công ty; Hạn mức tín dụng 50 tỷ; Lãi suất: 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân 13,6%/ năm (VNĐ); 7,4%/ năm (USD); Lãi suất 6 tháng theo quy định từng thời điểm của ngân hàng cộng phí ngân hàng 1% / năm (USD); Lãi suất VNĐ bằng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 4% năm; Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 1; Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành vay vốn.

(**) - Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC-FECON giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm ; Hạn mức tín dụng 130 tỷ; Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 3,6%/ năm (VNĐ); Đối với vay gốc ngoại tệ bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương CN Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 2,8%/ năm (USD); Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án dây truyền sản xuất 2; Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND	
Số dư tại ngày 01/01/2012	150.000.000.000	334.832.847	167.416.424	(4.671.523.191)	4.705.294.654	150.536.020.734		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.849.634.987	17.849.634.987		
- Tăng khác	-	1.767.538.391	883.769.196	9.812.888.623	-	8.045.350.233		
- Giảm khác	-	-	-	(5.141.365.432)	(4.795.321.445)	(5.517.840.900)		
Số dư ngày 01/01/2013	150.000.000.000	2.102.371.238	1.051.185.620	-	17.759.608.196	170.913.165.054		
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.593.318.684	21.593.318.684		
- Tăng vốn góp	118.000.000.000	-	-	-	-	118.000.000.000		
- Tăng khác	-	-	892.481.749	-	-	892.481.749		
- Giảm khác(*)	-	-	-	-	(18.028.416.087)	(18.028.416.087)		
Số dư tại ngày 30/06/2013	268.000.000.000	2.102.371.238	1.943.667.369	-	21.324.510.793	293.370.549.400		

(*) Trong đó:

- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát, thư ký: 213.000.000 đồng
- Tạm ứng cổ tức năm 2012 15.000.000.000 đồng
- Phân phối lợi nhuận 2012: 2.759.608.196 đồng
- Giảm khác: 55.807.891 đồng

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Báo cáo tài chính
Quý II Năm 2013**16.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	37.500.000.000	37.500.000.000
- Cty CP Thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	-	-
- Cty CP KT nền móng và công trình ngầm FECON	97.500.000.000	99.665.000.000
- Cổ đông cá nhân	133.000.000.000	12.835.000.000
Tổng	268.000.000.000	150.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vón góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vón góp tăng trong kỳ	118.000.000.000	-
+ Vón góp giảm cuối kỳ	-	-
+ Vón góp cuối kỳ	268.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	-	15.000.000.000
Cộng	268.000.000.000	150.000.000.000

16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	26.800.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.800.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	26.800.000	15.000.000

(*) – Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/ cổ phiếu

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	2.102.371.238	2.102.371.238
- Quỹ dự phòng tài chính	1.943.667.369	1.051.185.620
Cộng	4.046.038.607	3.153.556.858

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2013	Quý II/2012
17. Doanh thu thuần		
- Doanh thu bán thành phẩm	116.226.712.010	36.570.715.400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		863.565.908
Cộng	116.226.712.010	37.434.281.308
18. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thành phẩm đã bán	79.360.297.220	25.914.321.779
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		188.378.000
Cộng	79.360.297.220	26.102.699.779
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	393.655.613	52.980.925
Cộng	393.655.613	52.980.925
20. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	4.057.999.819	5.054.455.961
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	409.823.278	597.643.532
Cộng	4.467.823.097	5.652.099.493
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.135.519.174	1.855.305.970
Chi phí loại trừ khi tính thuế	56.766.025	-
Thu nhập chịu thuế	13.192.285.199	-
Chi phí thuế TNDN	3.298.071.300	-
Thuế TNDN được giảm		
Thuế TNDN phải nộp	3.298.071.300	7.766.518

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

• **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.651.424.319	32.651.424.319
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	244.865.986.139	244.865.986.139

• **Công nợ tài chính**

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Báo cáo tài chính
Quý II Năm 2013

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được xác định lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính.

Chi tiết	Số dư ngày 30/06/2013
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	176.418.375.064
Phải trả người bán	56.332.858.275

• Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa, thay đổi tỷ giá ngoại tệ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc đặt hàng các đối tác nước ngoài trên cơ sở các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho các đối tác trong nước.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 7 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	56.332.858.275		56.332.858.275
Vay ngắn hạn	70.384.303.158		70.384.303.158
Vay và nợ dài hạn		106.034.071.906	106.034.071.906

• Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vốn vay ngân hàng, cụ thể như sau:

-Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: Toàn bộ nhà xưởng vật kiến trúc và máy móc thiết bị hình thành thuộc dự án “Đầu tư mở rộng Giai đoạn 2 nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao” tại Kim Bảng, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10094/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10093/HĐTC-VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010; 05 xe ô tô đầu kéo Somi – romooc theo Hợp đồng thế chấp HKI-HĐTC/10108 ngày 07/12/2010 và Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10131 ngày 05/01/2010.

-Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Hà Nam) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: 07 búa đóng cọc theo hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba (Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON) số 12/09/HĐ ngày 17/04/2008 và 01 máy đóng cọc bánh xích Hợp đồng thế chấp số 10/08/HĐ ngày 29/12/2008.

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính
Quý II Năm 2013**

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án dây chuyền sản xuất số 2 theo Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11076/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 15 tháng 03 năm 2012 và Hợp đồng thế chấp động sản số 11077/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 06 tháng 03 năm 2012.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) để phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây chuyền 1 theo Hợp đồng tín dụng số 01.1824665.08/HĐTD ngày 16/02/2008. Tài sản thế chấp gồm Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành vốn vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2085, quyền số 05TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/12/2009 và Hợp đồng bảo đảm tiền vay hình thành từ vốn vay và vốn tự có số 01/2008/HĐTC ngày 16 tháng 02 năm 2008, phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay ngày 26 tháng 12 năm 2008.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	237.854.012.630
		Mua vật tư thiết bị	26.396.987.881
		Dịch vụ	1.493.583.377
		Lãi vay	680.000.000

Các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán thành phẩm	228.322.686.135	85.914.152.404
		Phải thu khác	11.098.064.516	12.418.064.516
		Trả trước người bán		1.142.107.852

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu


BÙI THỊ BIẾT

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ YẾN

Giám đốc

**HÀ THỊ PHƯƠNG**